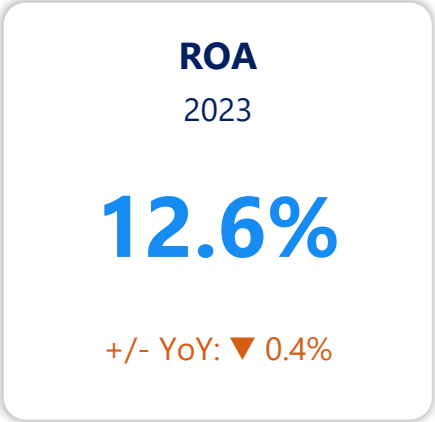
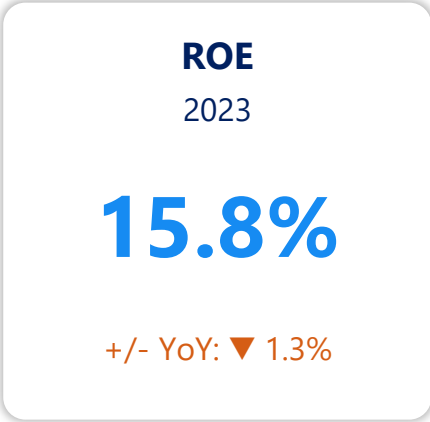
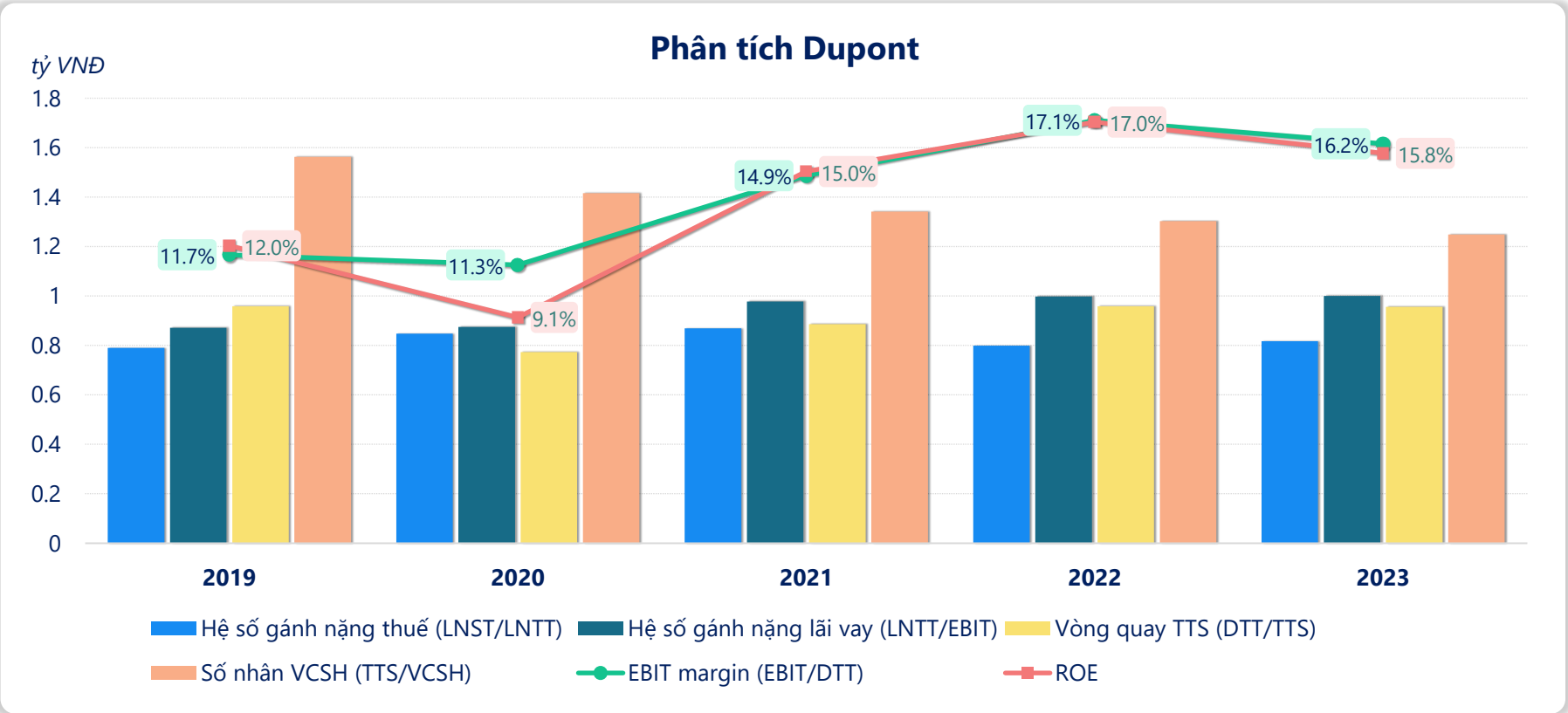
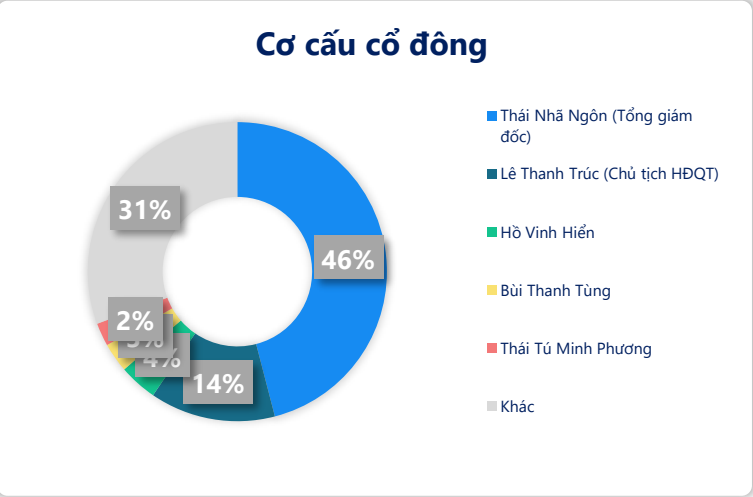


CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)

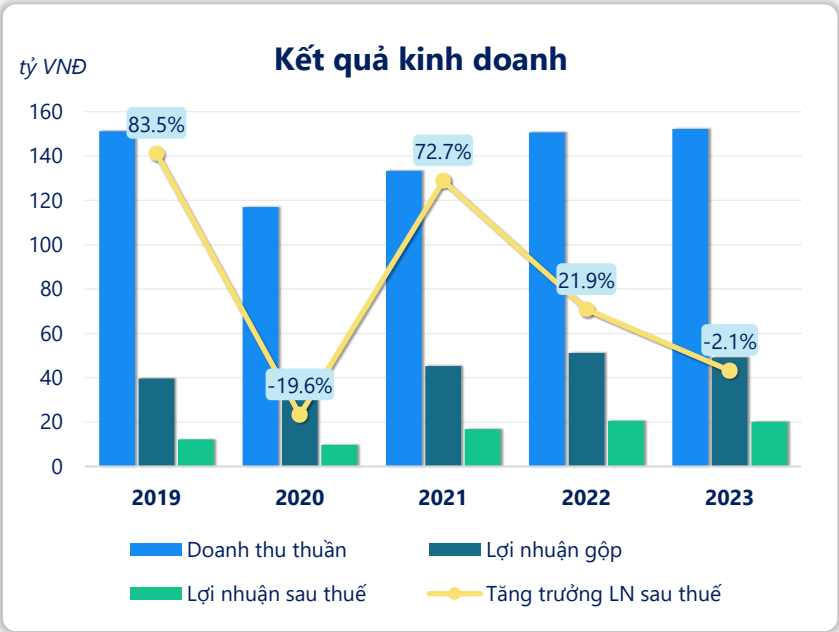
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,929 - 15,088
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		130
Số lượng CPLH (CP)		8,799,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,310
Sở hữu nước ngoài		6.4%
Beta		(0.03)
EPS		2,286
P/E		6.5

	YTD	1T	3T	6T
PPP	32.3%	8.9%	5.3%	1.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



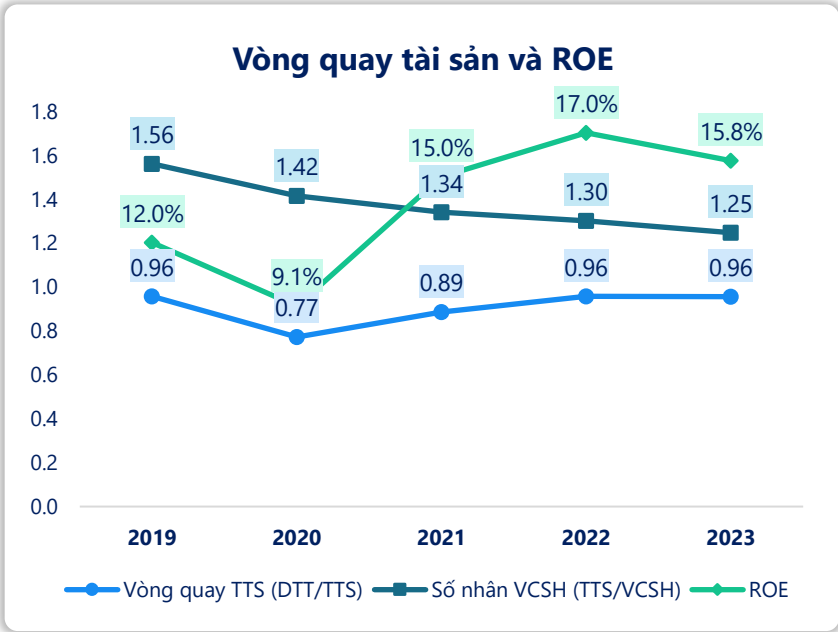
CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 16.2% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

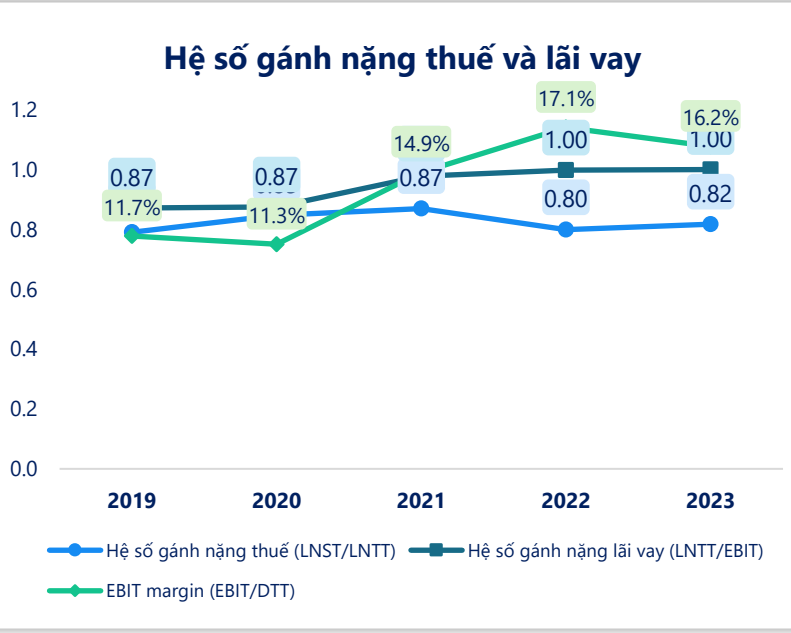
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.82 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh PPP năm 2023, doanh thu thuần đạt 152.2 tỷ đồng tăng 1.06%, lợi nhuận sau thuế đạt 20.10 tỷ đồng giảm 2.14%.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 15.8% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

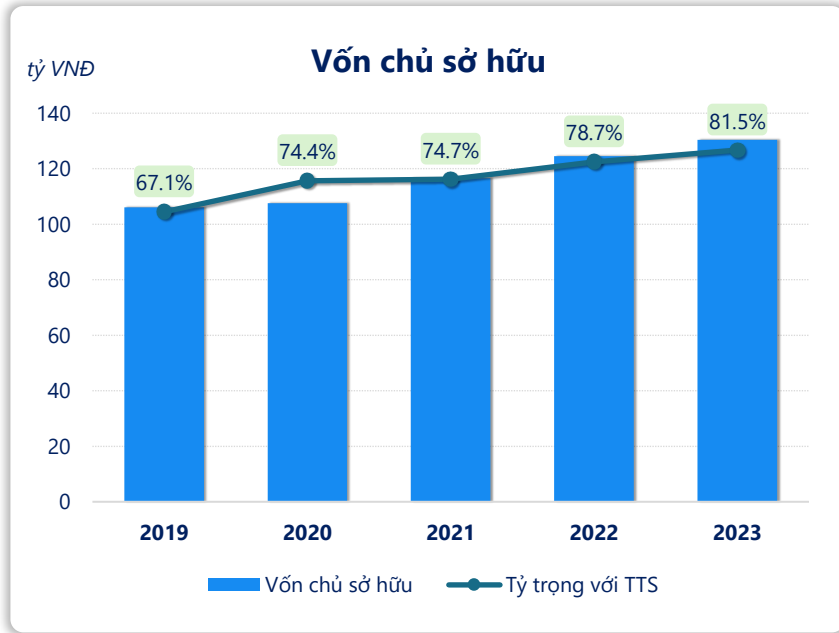
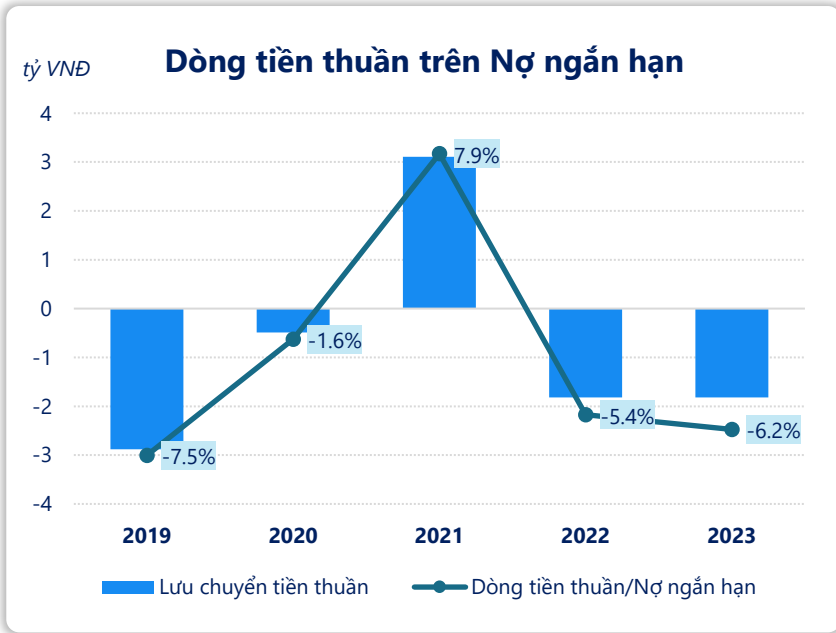
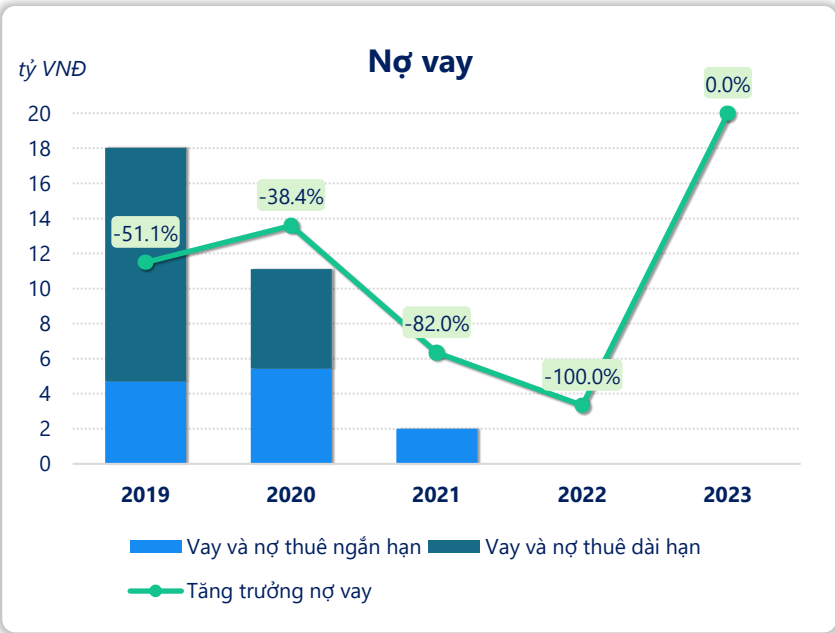
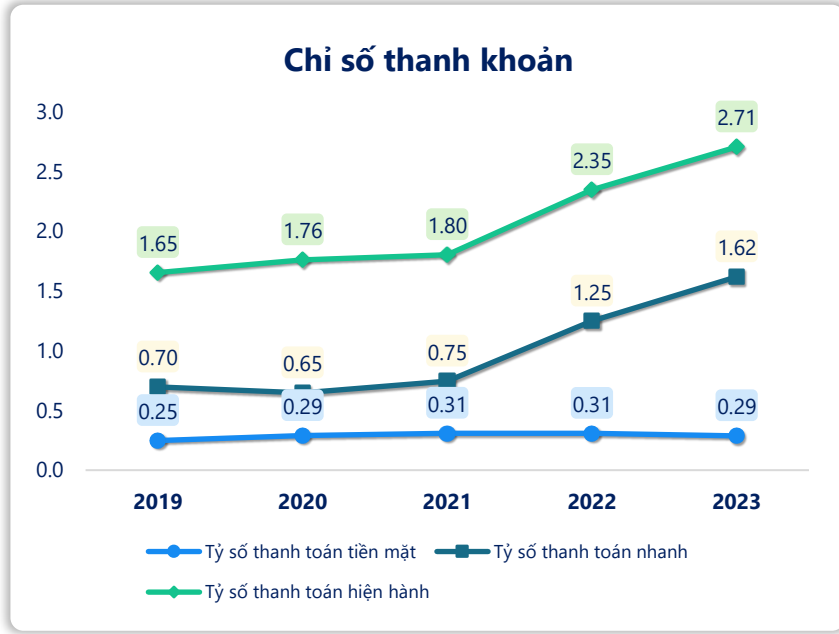
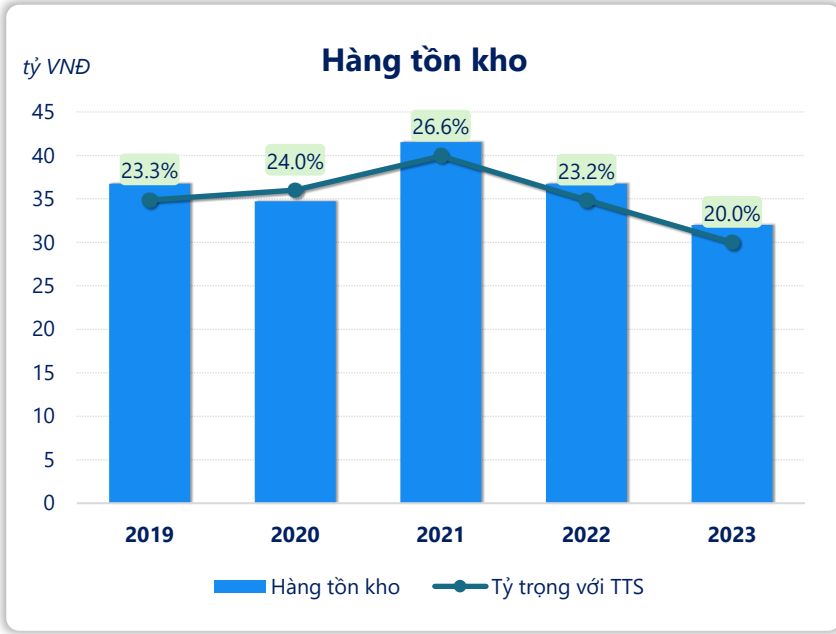
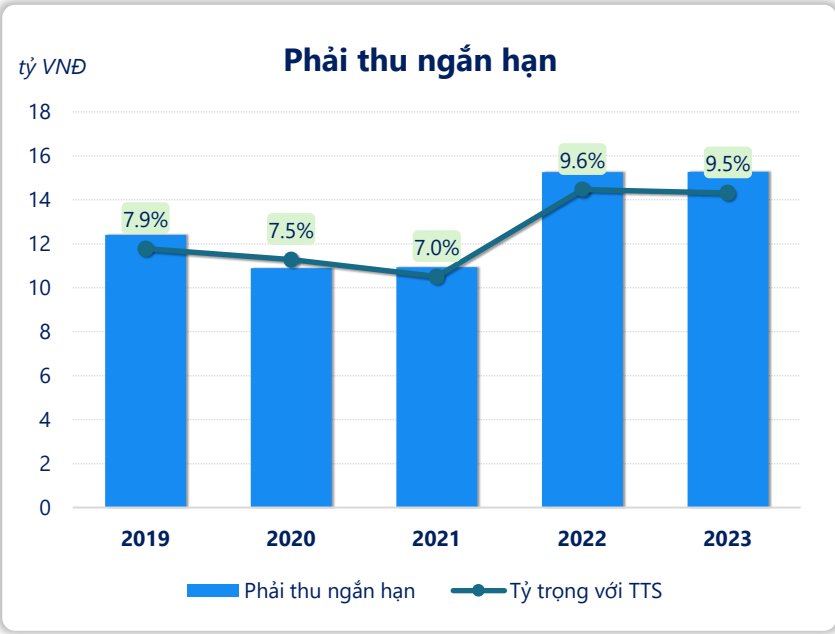


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.96, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.25 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	160	158	1.2%
Tài sản ngắn hạn	79.6	78.5	1.5%
Tiền và tương đương tiền	8.48	10.3	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.6	16.0	47.3%
Phải thu ngắn hạn	15.3	15.3	0.1%
Hàng tồn kho	32.0	36.8	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.16	110%
Tài sản dài hạn	80.4	79.7	0.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	78.0	77.9	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.58	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.35	1.22	92.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.6	33.6	-11.9%
Nợ ngắn hạn	29.4	33.4	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	12.6	-7.5%
Nợ dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	125	4.7%
Vốn chủ sở hữu	130	125	4.7%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	151	117	133	151	152
Giá vốn hàng bán	111	80.7	88.1	99.4	103
Lợi nhuận gộp	39.6	36.3	45.2	51.2	49.2
Doanh thu HĐTC	0.14	0.19	0.11	0.56	1.33
Chi phí TC	2.36	1.67	0.44	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	2.27	1.65	0.43	0.05	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.5	14.5	13.6	13.4
Chi phí QLDN	9.05	9.85	11.1	12.6	12.7
LN thuần từ HĐKD	15.3	11.4	19.3	25.6	24.4
Lợi nhuận khác	0.06	0.12	0.08	0.10	0.16
LN trước thuế	15.4	11.5	19.4	25.7	24.6
Lợi nhuận sau thuế	12.1	9.76	16.9	20.5	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	9.76	16.9	20.5	20.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.9	9.41	25.3	20.9	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	3.66	-7.09	-10.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-13.6	-15.1	-12.3	-12.5
Tiền đầu kỳ	12.4	9.50	9.01	12.1	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.88	-0.49	3.11	-1.82	-1.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.50	9.01	12.1	10.3	8.48